



NOZZLE SCHEDULE									
NO.	NAME	QTY	PN CLASS	DN	FLANGE TYPE	FACE	REMARKS		
N1	进料入口(带对法兰)	1	600	1200	114.9	LWN	RF		
N2	产品出口(带对法兰)	1	600	1400	1352	WN	RF		
N3	冷却剂入口	1	-	500	655.6				
N4	入口环头管	1	-	600	548				
N5A-L	冷却剂上升管	12	-	150	140				
N6A-D	汽化冷却剂出口	4	-	300	288.9				
N7	出口环头管	1	-	600	548				
N8A-L	汽化冷却剂上升管	12	-	150	140				
N9A-D	上管板出口	4	-	50	42.7				
N10A-D	下管板出口	4	-	50	42.7				
N11	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
N12	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K2A-C	冷却剂入口	3	600	200	194	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K4	反应堆顶部出口	1	600	50	4.9	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A1A-C	入口(带法兰)	3	600	600	546	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A2	检查孔(带法兰)	1	600	150	146	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A3	检查孔(带法兰)	1	-	500	464				
SK1-9	热电偶	9	-	-	-				
S1A-D	通风口	4	-	100	-				
S2A-C	通风口	3	1500x1200	-	-				

NO.	NAME	QTY	PN CLASS	DN	FLANGE TYPE	FACE	REMARKS		
N1	进料入口(带对法兰)	1	600	1200	114.9	LWN	RF		
N2	产品出口(带对法兰)	1	600	1400	1352	WN	RF		
N3	冷却剂入口	1	-	500	655.6				
N4	入口环头管	1	-	600	548				
N5A-L	冷却剂上升管	12	-	150	140				
N6A-D	汽化冷却剂出口	4	-	300	288.9				
N7	出口环头管	1	-	600	548				
N8A-L	汽化冷却剂上升管	12	-	150	140				
N9A-D	上管板出口	4	-	50	42.7				
N10A-D	下管板出口	4	-	50	42.7				
N11	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
N12	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K2A-C	冷却剂入口	3	600	200	194	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K4	反应堆顶部出口	1	600	50	4.9	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A1A-C	入口(带法兰)	3	600	600	546	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A2	检查孔(带法兰)	1	600	150	146	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A3	检查孔(带法兰)	1	-	500	464				
SK1-9	热电偶	9	-	-	-				
S1A-D	通风口	4	-	100	-				
S2A-C	通风口	3	1500x1200	-	-				

NO.	NAME	QTY	PN CLASS	DN	FLANGE TYPE	FACE	REMARKS		
N1	进料入口(带对法兰)	1	600	1200	114.9	LWN	RF		
N2	产品出口(带对法兰)	1	600	1400	1352	WN	RF		
N3	冷却剂入口	1	-	500	655.6				
N4	入口环头管	1	-	600	548				
N5A-L	冷却剂上升管	12	-	150	140				
N6A-D	汽化冷却剂出口	4	-	300	288.9				
N7	出口环头管	1	-	600	548				
N8A-L	汽化冷却剂上升管	12	-	150	140				
N9A-D	上管板出口	4	-	50	42.7				
N10A-D	下管板出口	4	-	50	42.7				
N11	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
N12	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K2A-C	冷却剂入口	3	600	200	194	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K4	反应堆顶部出口	1	600	50	4.9	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A1A-C	入口(带法兰)	3	600	600	546	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A2	检查孔(带法兰)	1	600	150	146	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A3	检查孔(带法兰)	1	-	500	464				
SK1-9	热电偶	9	-	-	-				
S1A-D	通风口	4	-	100	-				
S2A-C	通风口	3	1500x1200	-	-				

NO.	NAME	QTY	PN CLASS	DN	FLANGE TYPE	FACE	REMARKS		
N1	进料入口(带对法兰)	1	600	1200	114.9	LWN	RF		
N2	产品出口(带对法兰)	1	600	1400	1352	WN	RF		
N3	冷却剂入口	1	-	500	655.6				
N4	入口环头管	1	-	600	548				
N5A-L	冷却剂上升管	12	-	150	140				
N6A-D	汽化冷却剂出口	4	-	300	288.9				
N7	出口环头管	1	-	600	548				
N8A-L	汽化冷却剂上升管	12	-	150	140				
N9A-D	上管板出口	4	-	50	42.7				
N10A-D	下管板出口	4	-	50	42.7				
N11	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
N12	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K2A-C	冷却剂入口	3	600	200	194	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K4	反应堆顶部出口	1	600	50	4.9	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A1A-C	入口(带法兰)	3	600	600	546	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A2	检查孔(带法兰)	1	600	150	146	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A3	检查孔(带法兰)	1	-	500	464				
SK1-9	热电偶	9	-	-	-				
S1A-D	通风口	4	-	100	-				
S2A-C	通风口	3	1500x1200	-	-				

新换旧

NO.	NAME	QTY	PN CLASS	DN	FLANGE TYPE	FACE	REMARKS		
N1	进料入口(带对法兰)	1	600	1200	114.9	LWN	RF		
N2	产品出口(带对法兰)	1	600	1400	1352	WN	RF		
N3	冷却剂入口	1	-	500	655.6				
N4	入口环头管	1	-	600	548				
N5A-L	冷却剂上升管	12	-	150	140				
N6A-D	汽化冷却剂出口	4	-	300	288.9				
N7	出口环头管	1	-	600	548				
N8A-L	汽化冷却剂上升管	12	-	150	140				
N9A-D	上管板出口	4	-	50	42.7				
N10A-D	下管板出口	4	-	50	42.7				
N11	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
N12	底部管板出口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K1A-B	冷却剂入口	2	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K2A-C	冷却剂入口	3	600	200	194	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K3	冷却剂入口	1	600	50	42.5	LWN	RF	HG/T20615-2009	
K4	反应堆顶部出口	1	600	50	4.9	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A1A-C	入口(带法兰)	3	600	600	546	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A2	检查孔(带法兰)	1	600	150	146	LWN	RF	HG/T20615-2009	
A3	检查孔(带法兰)	1	-	500	464				
SK1-9	热电偶	9	-	-	-				
S1A-D	通风口	4	-	100	-				
S2A-C	通风口	3	1500x1200	-	-				